

Số: 496/QĐ-SXD

An Giang, ngày 07 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước
Quý III và 9 tháng đầu năm 2025 của Sở Xây dựng An Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG AN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 05 tháng 08 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III và 9 tháng đầu năm 2025 của Sở Xây dựng An (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính ;
- Giám đốc, các phó giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Lê Việt Bắc

Biểu số 3 (Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Sở Xây Dựng An Giang
Chương: 419

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 07 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Xây dựng An Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III và 9 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	182.832	70.192	38,39%	46,80%
I	Số thu phí, lệ phí	168.031	35.099	20,89%	36,29%
1	Lệ phí	12.974	1.859	14,33%	32,50%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	8.640	1.045,22	12,10%	36,48%
1.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	10	0	0,00%	0,00%
1.3	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	4	1,45	36,25%	18,13%
1.4	Lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện thủy nội địa	10,5	9,520	90,67%	3,81%
1.5	Lệ phí ra vào cảng bến TNĐ	983	339	34,49%	140,66%

1.6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKT	3.125	377	12,06%	31,42%
1.7	Lệ phí cấp phép xây dựng	1	1,830	183,00%	45,75%
1.8	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng	120	66,895	55,75%	107,90%
1.9	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	14	0	0,00%	0,00%
1.10	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực	65	17,800	27,38%	890,00%
1.11	Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	1	0,0	0,00%	0,00%
2	Phí	155.057	33.241	21,44%	36,53%
2.1	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán	300	0	00,00%	00,00%
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	50	0	00,00%	00,00%
2.3	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	150	0	00,00%	00,00%
2.4	Phí sát hạch lái xe ô tô	7.242	522,01	7,21%	47,45%
2.5	Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)	3.011	387,79	12,88%	73,96%
2.7	Phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	25	0	00,00%	00,00%
2.8	Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa	1	0	00,00%	00,00%
2.9	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy	4.850	1.838	37,90%	157,23%
2.10	Phí đảm bảo hàng hải	331	177	53,47%	221,25%
2.11	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	138.187	29.412	21,28%	34,66%
2.12	Phí thẩm định Dự án ĐTXD (Phí TĐ báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD hoặc phí TĐ báo cáo KTKT)	150	360,536	240,36%	3004,47%
2.13	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS	100	24,533	24,53%	81,78%
2.14	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	60	70,419	117,37%	176,05%
2.15	Chi phí thẩm định quy hoạch	600	448,336	74,72%	560,42%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	14.801	3.890	26,28%	75,77%
1	Chi sự nghiệp kinh tế giao thông	5.849	3.890	72,76%	75,77%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.849	3.890	66,51%	75,77%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	8.952	0	0,00%	0,00%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.952	0	0,00%	0,00%

b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	134.656	31.202	23,17%	64,82%
1	Lệ phí	12.974	1.859	14,33%	36,30%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	8.640	1.045,26	12,10%	36,48%
1.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	10	0	00,00%	00,00%
1.3	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	4	1,45	36,25%	18,13%
1.4	Lệ phí cấp đôi chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng trên các phương tiện thủy nội địa	11	9,52	90,67%	3,81%
1.5	Lệ phí ra vào cảng bến TND	983	339	34,49%	143,48%
1.6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKT	3.125	377	12,06%	62,83%
1.7	Lệ phí cấp phép xây dựng	1	1,83	183,00%	45,75%
1.8	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng	120	66,90	55,75%	42,25%
1.9	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	14	0	0,00%	0,00%
1.10	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực	65	17,80	27,38%	72,62%
1.11	Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	1	0	0,00%	0,00%
2	Phí	121.683	29.343	24,11%	68,21%
2.1	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán	30	0	0,00%	0,00%
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	5	0	0,00%	0,00%
2.3	Phí sát hạch lái xe ô tô	724	52,20	7,21%	23,90%
2.4	Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)	301	38,68	12,85%	7,40%
2.5	Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa	2,5	0	0,00%	0,00%
2.6	Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến thủy nội địa	1	0	0,00%	0,00%
2.7	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy	485	183,800	37,89%	161,91%
2.8	Phí đảm bảo hàng hải	33	17,70	53,64%	221,25%
2.9	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	119.421	29.024	24,30%	94,79%

2.10	<i>Phí thẩm định Dự án ĐTXD (Phí TĐ báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD hoặc phí TĐ báo cáo KTKT)</i>	10	11.20	112,00%	12,44%
2.11	<i>Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS</i>	10	3,90	39,00%	130,00%
2.12	<i>Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch</i>	60	5,00	83,33%	125,00%
2.13	<i>Chi phí thẩm định quy hoạch</i>	600	7,00	11,67%	87,50%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	483.075	285.019	59,00%	261,74%
I	Nguồn ngân sách trong nước	483.075	285.019	59,00%	261,74%
1	Chi quản lý hành chính	177.635	135.332	76,19%	1.318.38%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	67.657	34.027	50,29%	83,95%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	109.978	101.305	92,11%	15,00%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20	0	0,00%	0,00%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20	0	0,00%	0,00%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	276	120	43,48%	60,00%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế	305.144	149.567	49,02%	151,67%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	930	319	34,30%	55,42%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	304.214	149.248	49,06%	55,42%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin	100	24	24,00%	80,00%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				